

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 353/2025/HC-PT

Ngày 01 - 4 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1142/2024/TLPT-HC ngày 02 tháng 12 năm 202 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành và hành vi hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 233/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số A đường H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Bùi Thị Mỹ L1 - Công ty L3 - Chi nhánh L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (gọi tắt là “UBND”) huyện Đ

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ: Ông Lê Thành P; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Đ (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đ: Bà Nguyễn Thị Bé B; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban Q;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh H; Chức vụ: Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Lê Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2023 của người khởi kiện và lời trình bày của đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm có nội dung:

Ngày 29/01/1997, UBND huyện Đ cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là “GCN.QSDĐ”) cho mẹ bà L tên là Trần Thị K, tổng diện tích 12.290m², trong đó có thửa 334 và thửa 336 tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Ngày 12/6/2002, bà Trần Thị K lập tờ tương phân 12.290m² đất cho các con quản lý sử dụng. Trong đó, bà Lê Thị L được quản lý sử dụng thửa đất 336, diện tích 316m².

Ngày 24/12/2002, thực hiện dự án mở rộng đường 825, UBND huyện Đ lập thủ tục bồi thường cho bà Trần Thị K số tiền 244.708.000 đồng, đại diện bà K đã nhận tiền bồi thường thửa 334 với số tiền là 230.458.000 đồng. Riêng tiền bồi thường thửa 336, diện tích 285m² với số tiền là 14.250.000 đồng, đại diện bà K không nhận. Bà K gửi đơn khiếu nại đến UBND xã Đ và UBND huyện Đ.

Ngày 05/5/2004, UBND huyện Đ cấp GCN.QSDĐ cho bà Lê Thị L. Trong đó thửa 336, diện tích 316m² loại đất ĐRM.

Sau khi mẹ bà L bị bệnh và qua đời, bà L tiếp tục gửi đơn khiếu nại kèm chứng từ chứng minh là đất thổ để xin điều chỉnh thửa 336, diện tích 316m² từ loại đất ĐRM thành đất thổ (theo văn bản của UBND tỉnh L về việc chủ trương cho điều chỉnh loại đất cấp đường tỉnh 825) và yêu cầu UBND huyện Đ thực hiện thủ tục thu hồi đất và bồi thường một phần thửa 336, diện tích 285m² đất thổ theo quy định pháp luật. Ngày 04/8/2010, UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3693/QĐ-CT. Trong đó có nội dung “*Đến tháng 8/2002, Nhà nước thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để nâng cấp tỉnh lộ 825 nên UBND huyện Đ có Quyết định thu hồi đất tại thửa 334 và thửa 336 với tổng diện tích 1.035,5m², trong đó thửa 336 bị thu hồi với diện tích 285m² loại đất ĐRM*”.

Ngày 02/4/2023, bà L có đơn yêu cầu UBND huyện Đ tổng đạt quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đối với một phần thửa 336, diện tích 285m².

Ngày 13/10/2023, UBND huyện Đ có văn bản số 13357/UBND-TCD trả lời: “*Dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 do Ban Q làm chủ đầu tư được giải phóng mặt bằng qua địa bàn xã Đ theo hồ sơ của ban quản lý dự án cung cấp, tại thời điểm thực hiện dự án không có quyết định thu hồi đất, không có quyết định bồi thường từng hộ dân, chỉ có phương án bồi thường và danh sách chi trả tiền cho hộ dân*”. Những người cùng tuyến đường với bà L trong phạm vi mở rộng tỉnh lộ 825 được UBND huyện Đ ra quyết định thu hồi đất và giải quyết bồi thường, trong khi bà L không được UBND huyện Đ ra quyết định và tổng đạt quyết định thu hồi đất và bồi thường đối với thửa 336, diện tích 285m² là đất thổ.

Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc UBND huyện Đ thực hiện thủ tục ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường một phần thửa đất 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 285m² là đất thổ, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/6/2024 của người khởi kiện có nội dung: Bà L bổ sung yêu cầu: Hủy GCN.QSĐĐ số D 513879 do UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị L vào ngày 05/5/2004 đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 5, diện tích 316m², tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tại Văn bản số 2517/UBND-TA ngày 26 tháng 02 năm 2024 của người bị kiện UBND huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau: Dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 do Ban Q làm chủ đầu tư được giải phóng mặt bằng vào năm 2001.

Ngày 21/11/2002, Hội đồng đền bù giải tỏa huyện Đ ban hành phương án số 287/PA-HĐDB về việc bồi thường thiệt hại giải tỏa mặt bằng công trình đường tỉnh 825, huyện Đ, tỉnh Long An (đợt 1).

Đến ngày 17/12/2002, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 4338/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường để giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825, huyện Đ (đợt 1).

Bà Trần Thị K là người sử dụng đất tại các thửa số 334 và 336, tờ bản đồ số 5 và thửa 270, 271, 272, 290, 291, 292, 293, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Một phần thửa số 334 và 336 bị ảnh hưởng dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 do Ban Q làm chủ đầu tư.

Theo Văn bản số 2004/BQLDA-TCHCTV ngày 12/9/2023 của Ban Q phúc đáp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ về việc cung cấp thông tin có liên quan công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình đường tỉnh 825 với nội dung như sau: “Ngày 24/12/2002, Ban Quản lý dự án công trình giao thông tổ chức chi trả tiền đền bù cho người dân, bà Lý Thị L2 (bà Trần Thị K ủy quyền nhận thay) đã ký nhận số tiền 230.458.000 đồng, còn lại số tiền 14.250.000 đồng chưa nhận. Ngày 28/9/2004, Ban Q tiếp tục tổ chức chi trả tiền đền bù cho các hộ dân còn lại, trong đó có hộ bà Trần Thị K không thấy có ký nhận số tiền còn lại như trên. Hiện nay, dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 825 đã được UBND tỉnh L phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án cải tạo và nâng cấp đường tỉnh 825 tại Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 08/11/2012”. Dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 do Ban Q làm chủ đầu tư được giải phóng mặt bằng qua địa bàn xã Đ theo hồ sơ của Ban Q cung cấp tại thời điểm thực hiện dự án không có quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường của từng hộ dân chỉ có phương án bồi thường và danh sách chi trả tiền cho hộ dân theo đúng quy định.

Như vậy, bà Trần Thị K là người sử dụng đất tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 5 nên việc bà Lê Thị L buộc UBND huyện Đ ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường cho bà L tại một phần thửa đất số 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 285m², loại đất ONT, đất tọa lạc xã Đ là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q không có lời trình bày.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 233/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 143, Điều 165; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ vụ án đối với yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 513879 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị L vào ngày 05/5/2004 đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 316m², tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với yêu cầu: Buộc UBND huyện Đ thực hiện thủ tục ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường một phần thửa đất 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 285m² là đất thổ, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 27/9/2024, người khởi kiện bà Lê Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ chưa công minh, khách quan và đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản, đất đai của bà L. Vì vậy, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy GCN.QSDĐ số D513879 do UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị L ngày 05/5/2004, thửa đất số 336, diện tích 316m², đất ĐRM, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, do cấp sai loại đất (đất ở nhưng lại cấp là đất ĐRM); Buộc UBND huyện Đ cấp lại GCN.QSDĐ cho bà Lê Thị L đối với thửa đất số 336, diện tích 316m² loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã Đ, huyện Đ; Buộc UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường 285m² đất ở nông thôn thuộc một phần thửa đất số 336 nêu trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người kháng cáo bà Lê Thị L trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày như nội dung án sơ thẩm đã nêu, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

- *Luật sư Bùi Thị Mỹ L1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày:* Kháng cáo của bà L là hoàn toàn có căn cứ, bởi: Tại đơn xin xác nhận thuế ngày 01/11/2003 của bà Trần Thị K, thì Đội thuế xã Đ có xác nhận nội dung bà K

nộp thuế từ năm 1992 đến năm 2002 với diện tích 2.416m² đất thổ canh và 352m² đất ở; Biên bản ngày 23/8/2004 tại UBND xã Đ làm việc về quá trình kê khai và thu thuế đối với hộ sử dụng đất Lê Thị L - Trần Thị K cũng có nội dung như trên, biên bản kê biên ngày 08/8/2002, loại đất được xác định thửa 336 là đất thổ, ngày 12/6/2002 bà L được tương phân thửa 336, văn bản tương phân đã được chứng thực của chính quyền địa phương, cùng ngày bà K có đơn đề nghị điều chỉnh loại đất ĐRM sang loại đất thổ tại thửa 336, tháng 12/2002, UBND tỉnh L mới phê duyệt phương án bồi thường để giải phóng mặt bằng. Ngày 24/12/2002, khi Ban quản lý dự án tổ chức chi trả tiền bồi thường, bà L2 nhận tiền thay cho bà K tại thửa 334 và được biết thửa 336 được xác định là đất ĐRM mà không phải là đất thổ nên bà L2 không nhận do còn khiếu nại. Thực tế, bà K đã có đơn yêu cầu điều chỉnh loại đất được bồi thường tại thửa 336, UBND huyện Đ không giải quyết khiếu nại của bà K... Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- *Về nội dung:* Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của bà Lê Thị L còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện Tòa sơ thẩm xác định và thụ lý giải quyết đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Đối với yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số D 513879 do UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị L vào ngày 05/5/2004 đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 5, diện tích 316m², tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, thấy rằng: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L và đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng bà L phát hiện việc UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ

cho bà đối với thửa đất 336, tờ bản đồ số 5 sai mục đích sử dụng vào năm 2004, bà L khiếu nại liên tục đến nay nhưng chưa được giải quyết nên bà L khởi kiện tại Tòa án. Tuy nhiên, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà L khiếu nại UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ cho bà L không đúng mục đích liên tục đến nay, nên lời trình bày trên của bà L là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, có cơ sở xác định bà L biết được UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ cho bà L đối với thửa đất 336 sai mục đích sử dụng vào năm 2004, đến ngày 21/11/2023, bà L mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Như vậy, từ ngày bà L biết được việc UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ cho bà L không đúng mục đích sử dụng đến ngày bà L khởi kiện là quá 01 năm. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính thì yêu cầu trên của bà L đã hết thời hiệu khởi kiện. Tòa sơ thẩm đình chỉ vụ án đối với yêu cầu trên của bà L là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

- Đối với các yêu cầu còn lại của bà L là trong thời hiệu theo quy định tại Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Người bị kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị L, xét:

[1] Dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 do Ban Q làm chủ đầu tư được giải phóng mặt bằng vào năm 2001, UBND huyện Đ đã lập bảng tổng hợp giá trị bồi thường từng hộ (đợt 1) công trình đường T xã Đ - huyện Đ để chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân do bị ảnh hưởng của dự án trên (Căn cứ vào phương án số 287/PA-HĐBT ngày 21/11/2002 của Hội đồng đền bù giải tỏa huyện Đ về việc bồi thường thiệt hại giải tỏa mặt bằng công trình đường tỉnh 825, huyện Đ, tỉnh Long An (đợt 1) đã được UBND tỉnh L phê duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UB ngày 17/02/2002 về việc phê duyệt phương án bồi thường để giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825, huyện Đ (đợt A) thì khi thực hiện dự án không có quyết định thu hồi đất, không có quyết định bồi thường của từng hộ dân mà chỉ có danh sách chi trả tiền cho hộ dân). Theo đó, do các thửa đất 334, 336 là của bà Trần Thị K đứng tên trên GCN.QSĐĐ bị ảnh hưởng bởi dự án trên nên UBND huyện Đ xác định giá trị bồi thường của các thửa đất 334, 336 với tổng số tiền là 244.708.000 đồng. Bà K đã nhận tiền và đến nay không có khiếu nại. Qua phân tích trên, có cơ sở xác định bà K đã đồng ý với chủ trương của UBND tỉnh L thu hồi đất để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825 không ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, nên bà K đã nhận tiền và đồng ý với số tiền đã nhận. Từ đó xác định, việc UBND huyện Đ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất các thửa đất 334 và 336 đã hoàn thành. Hiện nay, dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 825 đã được UBND tỉnh L phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án cải tạo và nâng cấp đường tỉnh 825.

[2] Bà L cho rằng vào tháng 6/2002, gia đình bà L làm văn bản tương phân cho bà L thửa đất 336 và bản tương phân trên được UBND xã Đ xác nhận, nên UBND huyện Đ khi thu hồi thửa đất 336 thì phải ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường cho bà L, xét thấy: Qua các chứng cứ do bà L cung cấp, có cơ sở xác định vào tháng 6/2002 gia đình bà L có làm văn bản thỏa thuận cho bà L được quản lý, sử dụng thửa đất 336 nhưng sau khi làm văn bản thỏa thuận, bà L không đăng ký để được cấp GCN.QSDĐ đối với thửa đất 336, đến năm 2004 bà L đi đăng ký và được cấp GCN.QSDĐ đối với thửa đất 336. Do đó, có cơ sở xác định trước năm 2004, mặc dù có văn bản thỏa thuận của gia đình bà L cho bà L quản lý, sử dụng thửa đất 336 nhưng bà L chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 336.

Năm 2004, khi được cấp GCN.QSDĐ đối với thửa đất 336 bà L biết được bà K đã được UBND huyện Đ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 01 phần thửa đất 336 nhưng bà L không khiếu nại, đến năm 2023 bà L khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 01 phần thửa đất 336. Như đã phân tích ở trên, vào năm 2002 khi thu hồi 01 phần thửa đất 336 để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng thi công đường tỉnh 825, do bà K là người đứng tên trên GCN.QSDĐ đối với thửa đất 336, nên UBND huyện Đ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với 01 phần thửa đất 336 cho bà K và việc bồi thường này đã thực hiện xong. Theo đó, việc bà L yêu cầu UBND huyện Đ bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với 01 phần thửa đất 336 là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định bà L yêu cầu UBND huyện Đ thực hiện thủ tục ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường một phần thửa đất 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 285m² là đất thổ, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà L là không có căn cứ, nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L là có căn cứ, đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; bác kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Lê Thị L.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 30, Điều 32, Điều 143, Điều 165; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 225, Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 233/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Đình chỉ vụ án đối với yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 513879 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị L vào ngày 05 tháng 5 năm 2004 đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 5, diện tích 316m², tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với yêu cầu: Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện thủ tục ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường một phần thửa đất 336, tờ bản đồ số 5, diện tích 285m² là đất thổ, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Lê Thị L.

5. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 20b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu